Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8304.00.99

Mã HS	8304.00.99
Mô tả hàng hóa	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03 / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 14:53:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83040099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12637
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12637
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12637
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12000
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11943
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11943
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11943
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11943
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11943
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11943
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11995
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11995
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11995
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11995
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11995
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11996
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11996
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11996
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11996
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11996
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11996
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11999
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11949
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11955
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11955
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11955
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11955
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11955
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11955
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11988
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11988
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11988
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11988
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11988
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11988
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12033
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12033
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12033
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12033
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12033
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12018
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12018
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12018
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12018
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12018
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12018
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12018
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12018
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12018
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12018
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12018
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12018
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12035
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12035
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12035
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12035
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12035
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12035
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12034
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12034
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12034
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12034
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12034
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11981
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11981
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11981
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11981
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11981
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11981
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11981
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12018
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12018
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12018
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12018
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12018
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12018
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12018
RCEP B	2023	2023	20	B!E12018
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12018
RCEP B	2025	2025	15	B!G12018
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12018
RCEP B	2027	2027	10	B!I12018
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12018
RCEP C	2023	2023	20	C!E12018
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12018
RCEP C	2025	2025	15	C!G12018
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I12018
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12017
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12017
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12017
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12017
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12017
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12017
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12021
RCEP E	2023	2023	20	E!E12021
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12021
RCEP E	2025	2025	15	E!G12021
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12021
RCEP E	2027	2027	10	E!I12021
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12018
RCEP F	2023	2023	20	F!E12018
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12018
RCEP F	2025	2025	15	F!G12018
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12018
RCEP F	2027	2027	10	F!I12018
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11111
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11111
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11111
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11111

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8304.00 có 4 dòng thuế; dòng 8304.00.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8304.00.10 Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục; 8304.00.91 Bằng nhôm; 8304.00.92 Bằng niken	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8304.00.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8304.00.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12637), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.